CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 51/2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2011*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và an toàn bức xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ (sau đây gọi tắt là lĩnh vực tần số vô tuyến điện).

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện là hành vi cố ý hoặc vô ý của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Điều 2. Nguyên tắc xử phạt

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Đối với hành vi vi phạm quy định về phí, lệ phí thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là hai năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án vi phạm trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Quá thời hạn nêu tại các khoản 1 và 2 Điều này thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và 2 Điều này nếu cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 4. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh, giấy phép sử dụng băng tần, chứng chỉ vô tuyến điện viên từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc không thời hạn;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Truy thu phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép;

b) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính;

c) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật hoặc của cơ quan có thẩm quyền;

d) Buộc chấm dứt cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

đ) Buộc thu hồi, buộc tái chế, buộc tái xuất, buộc đình chỉ sử dụng, buộc thay đổi mục đích sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị điện, thiết bị điện tử;

e) Buộc bồi thường thiệt hại, buộc khôi phục tình trạng ban đầu;

g) Buộc đình chỉ việc phối hợp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh nước ngoài;

h) Buộc thu hồi hồ sơ, tài liệu, thiết bị, tang vật, phương tiện đã bị tẩu tán.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẤY PHÉP VÀ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 5. Vi phạm các quy định về giấy phép

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép tối đa sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị mất hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các loại giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá;

c) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép tối đa sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị mất hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị vô tuyến điện dùng cho mục đích giới thiệu công nghệ tại triển lãm, hội chợ.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép tối đa sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị mất hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị mất hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình;

c) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu;

d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vệ tinh trái đất;

đ) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài cố định, đài bờ, thiết bị riêng lẻ và các trường hợp khác.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị mất hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng băng tần;

b) Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép hoặc kê khai thông tin không trung thực để được cấp hoặc gia hạn hoặc sửa đổi, bổ sung một trong các giấy phép được nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc để được cấp giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc không thời hạn đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.

Điều 6. Vi phạm các quy định về sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt ăng-ten thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Sử dụng sai quy định trong giấy phép về: hô hiệu hoặc nhận dạng, giờ hoạt động, quy cách ăng-ten, phương thức phát, hệ tiêu chuẩn, mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc;

c) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật đối với thiết bị phát sóng có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150 W.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt ăng-ten thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Sử dụng sai nghiệp vụ quy định trong giấy phép;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150 W không có giấy phép;

d) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150 W khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kW;

e) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150 W.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng 500 W không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 1 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5 kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng 500 W khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng 500 W.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 500 W và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kW không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 5 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10 kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 500 W và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kW khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 500 W và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kW.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn 1 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5 kW không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 10 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20 kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 1 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5 kW khi đã có quyết định quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 1 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5 kW.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 5 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10 kW không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 20 kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 5 kW khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 5 kW.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng đài vệ tinh trái đất không đúng quy định trong giấy phép.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh, thiết bị vô tuyến điện thông tin vệ tinh không đúng với các quy định trong giấy phép;

b) Không tuân thủ các quy định về thông tin liên lạc khi tàu bay, tàu biển của Việt Nam hoặc nước ngoài ra, vào, trú đậu tại các sân bay, cảng biển của Việt Nam;

c) Sử dụng tần số nằm ngoài giới hạn băng tần được cấp theo giấy phép;

d) Có mức phát xạ cực đại ngoài băng tần vượt quá mức cho phép trong Giấy phép sử dụng băng tần;

đ) Có mức phát xạ cực đại ngoài phạm vi phủ sóng vượt quá mức cho phép trong Giấy phép sử dụng băng tần;

e) Sử dụng sai mục đích hoặc sai quy định các tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh;

g) Sử dụng đài vệ tinh trái đất không có Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

9. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, quỹ đạo vệ tinh không có giấy phép;

b) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn 10 kW không có giấy phép.

10. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng băng tần không có giấy phép.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 8;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2; điểm a khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6; khoản 7; khoản 9; khoản 10 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Truy thu phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2; điểm a khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6; khoản 9; khoản 10 Điều này.

Điều 7. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Khai báo không trung thực về hồ sơ chuyển nhượng để nhận quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không điền đầy đủ vào hợp đồng thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện một trong các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc (hoặc phương thức liên lạc khác) của bên thuê, bên mượn thiết bị;

b) Số của giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

c) Tần số sử dụng;

d) Thời gian liên lạc;

đ) Thời hạn cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

e) Ngày bàn giao thiết bị vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện khi thay đổi nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập hồ sơ cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

b) Không lưu giữ bản sao có chứng thực theo quy định Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn của cá nhân thuê, mượn; hoặc bản sao có chứng thực theo quy định Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức thuê, mượn hoặc bản sao có chứng thực theo quy định Chứng chỉ vô tuyến điện viên của bên thuê, bên mượn hoặc Hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

c) Không gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn cho Cục Tần số vô tuyến điện hoặc có gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn nhưng đã bàn giao thiết bị vô tuyến điện trong vòng 5 ngày sau khi gửi.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai báo không trung thực để thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện;

b) Cho đối tượng không được quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấm dứt Hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện khi các bên thuê, mượn không còn nhu cầu thuê, mượn hoặc cá nhân, tổ chức cho thuê, cho mượn, thuê, mượn vi phạm pháp luật và bị áp dụng các hình thức thu hồi giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động;

b) Không hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện trong thời hạn 07 ngày kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu hủy bỏ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hủy bỏ Hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện nhưng không thông báo bằng văn bản cho Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc chấm dứt cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và điểm a, b khoản 5 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về sử dụng chung tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đàm thoại ngoài mục đích phục vụ cho công việc, không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng trong giấy phép;

b) Thiết lập cuộc gọi khi kênh tần số vô tuyến điện đang bận trừ khi liên quan đến cấp cứu, an toàn tính mạng con người;

c) Sử dụng hô hiệu, tín hiệu nhận dạng không đúng hoặc không sử dụng hô hiệu, tín hiệu nhận dạng theo quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

d) Thời gian liên lạc liên tục vượt quá 5 phút;

đ) Không phát hô hiệu tại đầu hoặc cuối mỗi cuộc gọi.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển sang tần số dự phòng trong trường hợp tần số ấn định chính không bị nhiễu hoặc không có cá nhân, tổ chức khác sử dụng;

b) Cố ý thu hoặc sử dụng thông tin thu được từ các đài vô tuyến điện khác sử dụng chung tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không sử dụng đúng mã hóa do Cục Tần số vô tuyến điện cấp khi sử dụng tín hiệu mã hóa.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng thiết bị tần số vô tuyến điện không cần giấy phép

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không tuân thủ điều kiện kỹ thuật và khai thác đối với thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu hoặc lưu thông thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không công bố, bảo đảm thiết bị phù hợp với điều kiện kỹ thuật và khai thác.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không phù hợp với tham số, tiêu chuẩn đã được công bố.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về phí, lệ phí

Các hành vi vi phạm về phí, lệ phí trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí.

Điều 12. Vi phạm các quy định về chứng chỉ vô tuyến điện viên

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên nhưng không có chứng chỉ vô tuyến điện viên phù hợp do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Khai báo, cung cấp thông tin không trung thực để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng người không có chứng chỉ vô tuyến điện viên hoặc sử dụng người có chứng chỉ vô tuyến điện viên không phù hợp để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên;

b) Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ vô tuyến điện viên để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật hoặc của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không quy định trong giấy phép để gọi cấp cứu nhưng không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành tối đa sau 15 ngày sau khi kết thúc sự kiện cấp cứu;

b) Phát báo động cấp cứu, khẩn cấp trong khi phương tiện, con người vẫn đang trong tình trạng an toàn mà không có biện pháp cải chính ngay sau đó.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về quy hoạch tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện của Việt Nam.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi, buộc tái chế, buộc tái xuất thiết bị vô tuyến điện đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHẤT LƯỢNG PHÁT XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN, AN TOÀN BỨC XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ

Điều 15. Vi phạm các quy định về chất lượng phát xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi bán thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy nhưng không có chứng nhận hợp quy hoặc không có công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau:

a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tái xuất thiết bị vô tuyến điện nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 16. Vi phạm các quy định về an toàn bức xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy nhưng không có chứng nhận hợp quy hoặc không có công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy;

b) Không tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện khi sử dụng đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường hoặc sử dụng nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau:

a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đưa đài vô tuyến điện thuộc Danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện vào sử dụng nhưng không thực hiện kiểm định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi, buộc đình chỉ sử dụng thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 17. Vi phạm các quy định về quản lý tương thích điện từ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 15 Luật Tần số vô tuyến điện nhưng không có chứng nhận hợp quy hoặc không có công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy;

b) Không tuân thủ quy định về quản lý tương thích điện từ khi sử dụng thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 15 Luật Tần số vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau:

a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 15 Luật Tần số vô tuyến điện nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi thiết bị điện, điện tử đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tái xuất thiết bị điện, thiết bị điện tử nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ NHIỄU CÓ HẠI

Điều 18. Vi phạm các quy định về gây nhiễu có hại

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trên một thiết bị hoặc một nguồn nhiễu đối với hành vi không thực hiện đúng các quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về quản lý tương thích điện từ (EMC) đối với các thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện và thiết bị có bức xạ vô tuyến điện gây nhiễu có hại đối với:

a) Mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng và mạng viễn thông chuyên dùng;

b) Kênh, tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc thu, phát sóng vô tuyến điện khác.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc thu, phát sóng vô tuyến điện khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gây nhiễu có hại đối với:

a) Mạng viễn thông cố định công cộng trong nước, quốc tế;

b) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc thu, phát sóng vô tuyến điện khác có quy mô trong cả nước;

c) Mạng viễn thông di động công cộng, mạng viễn thông cố định vệ tinh công cộng, mạng viễn thông di động vệ tinh công cộng, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với:

a) Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia;

b) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc thu, phát sóng vô tuyến điện quốc gia, quốc tế;

c) Tần số gọi, trực canh, cứu nạn, cứu hộ, thông báo an toàn, tín hiệu chuẩn quốc gia và quốc tế.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện cố ý gây can nhiễu có hại làm cản trở đến hoạt động thông tin của các mạng và hệ thống thông tin vô tuyến điện khác;

b) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để khắc phục nhiễu;

c) Không áp dụng biện pháp theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để xử lý nhiễu có hại.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng thiết bị gây nhiễu có hại cho thông tin vô tuyến dẫn đường, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh khi đã có yêu cầu ngừng sử dụng thiết bị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hoặc cản trở trái pháp luật việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hợp pháp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý tương thích điện từ (EMC) đối với các hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc bồi thường thiệt hại hoặc buộc khôi phục tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ, PHỐI HỢP QUỐC TẾ VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, QUỸ ĐẠO VỆ TINH

Điều 19. Vi phạm các quy định về đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục theo quy định để đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại cho nghiệp vụ vô tuyến điện của quốc gia khác;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện quốc tế;

c) Sử dụng tần số vô tuyến điện đã được tổ chức quốc tế phân bổ cho các quốc gia khác;

d) Sử dụng tần số vô tuyến điện thuộc một trong các trường hợp phải thực hiện việc phối hợp theo thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không trung thực trong hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh hoặc hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đình chỉ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về phối hợp quốc tế

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia phối hợp tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh hoặc tần số vô tuyến điện với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi phối hợp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh nước ngoài khi chưa được phép của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đình chỉ việc phối hợp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh nước ngoài khi thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 5
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KHÔNG CHẤP HÀNH SỰ KIỂM TRA, KIỂM SOÁT CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 21. Vi phạm các quy định về chế độ báo cáo

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo đến 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Báo cáo không đầy đủ theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo chậm trên 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo không trung thực theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định đối với các hành vi vi phạm tại khoản 1 khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 22. Hành vi cản trở, chống đối nhân viên, cơ quan nhà nước thi hành nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các tài liệu, giấy tờ, chứng từ có liên quan theo yêu cầu của người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra;

b) Không khai báo hoặc khai báo không đúng về nội dung liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra;

c) Che dấu hồ sơ, tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm;

d) Cản trở trái phép việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền đang thi hành công vụ;

đ) Phát ngôn, hành động lăng mạ, đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người đang thi hành công vụ nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩu tán hồ sơ, tài liệu, thiết bị liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra hoặc tẩu tán tang vật, phương tiện vi phạm đang bị tạm giữ;

b) Tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm đang bị niêm phong hoặc tạm giữ;

c) Lập hoặc làm giả hồ sơ, tài liệu, số liệu để báo cáo theo yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trì hoãn, trốn tránh thi hành quyết định thanh tra;

b) Không phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện để phát hiện nguồn nhiễu hoặc xử lý nhiễu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hồ sơ, tài liệu, thiết bị, tang vật, phương tiện đã bị tẩu tán đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Chương III
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành về tần số vô tuyến điện

1. Thanh tra viên chuyên ngành thông tin và truyền thông, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về tần số vô tuyến điện đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: theo quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

đ) Thực hiện các quyền quy định tại điểm 2 khoản 19 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và khoản 2 Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2. Chánh thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về tần số vô tuyến điện có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

e) Thực hiện các quyền quy định tại điểm 1 khoản 19 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

3. Chánh thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

e) Thực hiện các quyền quy định tại điểm 1 khoản 19 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

4. Thanh tra viên chuyên ngành thông tin và truyền thông, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về tần số vô tuyến điện, Chánh thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về tần số vô tuyến điện, Chánh thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về tần số, lệ phí và phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước được Chính phủ quy định, Thanh tra viên và Chánh thanh tra các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền

xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình.

Điều 25. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại các khoản 4, 5 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và Điều 30 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi tại Pháp lệnh sửa đổi một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 trong phạm vi địa bàn do mình quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện được quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường

Cơ quan Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 11 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và Điều 37 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đối với những hành vi vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý được quy định tại Nghị định này.

Điều 27. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

2. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại các Điều 23, 24, 25 và 26 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

3. Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 3 khoản 17 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 28. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và thi hành quyết định xử phạt

1. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của hai Pháp lệnh trên.

2. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và khoản 27 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

3. Các vụ việc vi phạm hành chính bị xử phạt đều phải lập thành hồ sơ và lưu giữ đầy đủ tại cơ quan xử phạt trong thời hạn pháp luật quy định.

Điều 29. Mẫu biên bản, mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện

Ban hành kèm theo Nghị định này là Phụ lục các mẫu biên bản và quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011 và bãi bỏ Mục 3 Chương II Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

DANH MỤC MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 51/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ)

1. Mẫu biên bản số 01: Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Mẫu biên bản số 02: Biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

3. Mẫu biên bản số 03: Biên bản vi phạm hành chính.

4. Mẫu biên bản số 04: Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

5. Mẫu biên bản số 05: Biên bản bàn giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sang cơ quan chức năng.

6. Mẫu biên bản số 06: Biên bản bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sang cơ quan điều tra.

7. Mẫu biên bản số 07: Biên bản niêm phong/mở niêm phong tài liệu.

8. Mẫu biên bản số 08: Biên bản kiểm kê tài sản.

9. Mẫu biên bản số 09: Biên bản tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

10. Mẫu quyết định số 01: Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

11. Mẫu quyết định số 02: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền (Theo thủ tục đơn giản).

12. Mẫu quyết định số 03: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo (Theo thủ tục đơn giản).

13. Mẫu quyết định số 04: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

14. Mẫu quyết định số 05: Quyết định trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

15. Mẫu quyết định số 06: Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Mẫu biên bản số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ……./BB-TGTVPT	*……, ngày ……. tháng …… năm ……*

BIÊN BẢN
Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện

Căn cứ Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số …..…….. của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số ...../QĐ-TGTVPT ngày … tháng … năm … của …….....…;

Để có cơ sở xác minh thêm vụ việc vi phạm hành chính/hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính,

Hôm nay, hồi …. giờ …… ngày ... tháng … năm ……tại ……..…….....……

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà) …….. Chức vụ: .....

2. Ông (bà) …… Chức vụ: .....

Bên vi phạm hành chính là:

Ông (bà)/tổ chức: .....

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động .....

Địa chỉ: .....

Giấy Chứng minh nhân dân/QĐ thành lập hoặc ĐKKD số …….....…. ngày cấp ……....……. nơi cấp….....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà) …… Nghề nghiệp .....

- Địa chỉ .....

- Giấy Chứng minh nhân dân số …….. ngày cấp …… nơi cấp .....

2. Ông (bà) …….. Nghề nghiệp .....

- Địa chỉ .....

- Giấy Chứng minh nhân dân số …….. ngày cấp …… nơi cấp .....

Tiến hành lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện bị tạm giữ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm bất kỳ thứ gì khác.

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm một bản, cơ quan lập biên bản một bản.

Biên bản gồm …. trang, được cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có): .....

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH TẠM GIỮ
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI VI PHẠM
HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Nếu có)

Mẫu biên bản số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ……./BB-KPTĐV	*……, ngày ……. tháng …… năm ……*

BIÊN BẢN
Khám phương tiện vận tải, đồ vật
theo thủ tục hành chính

Căn cứ Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Hôm nay, hồi … giờ …, ngày … tháng … năm ….; tại …….....……

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà) …….....……. Chức vụ .....
2. Ông (bà) …….....…… Chức vụ .....
3. Ông (bà) …….....…… Chức vụ .....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà) …….....…… Nghề nghiệp .....
- Địa chỉ .....
- Giấy chứng minh nhân dân số …… ngày cấp …… nơi cấp .....
2. Ông (bà) …… Nghề nghiệp .....
- Địa chỉ .....
- Giấy chứng minh nhân dân số …… ngày cấp …… nơi cấp .....

Tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật là:

.....

Vì có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật này có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

Chủ phương tiện vận tải, đồ vật (hoặc người điều khiển phương tiện vận tải) là:

1. Ông (bà) …… Nghề nghiệp .....
- Địa chỉ .....
- Giấy chứng minh nhân dân số …… ngày cấp …… nơi cấp.....
2. Ông (bà) …….....…… Nghề nghiệp .....
- Địa chỉ .....
- Giấy chứng minh nhân dân số …….....… ngày cấp …… nơi cấp .....

Phạm vi khám: .....

Những phương tiện vận tải, đồ vật vi phạm hành chính bị phát hiện gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng phương tiện, đồ vật	Ghi chú

Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính kết thúc hồi ….. giờ ….. ngày …. tháng ….. năm …….....

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau, chủ phương tiện vận tải, đồ vật/người điều khiển phương tiện vận tải được giao một bản, một bản lưu cơ quan lập biên bản.

Biên bản gồm …….. trang, được người vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có): .....

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH KHÁM
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, ĐỒ VẬT HOẶC NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA KHÁM
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./BB-VPHC	*……, ngày …... tháng ….. năm ……*

BIÊN BẢN
Vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện

Hôm nay, hồi …giờ … ngày … tháng … năm ……tại …..…….....……..

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà) ……...……. Chức vụ .....
2. Ông (bà) ……..… Chức vụ .....
3. Ông (bà) ……..… Chức vụ .....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà) ……..…… Nghề nghiệp .....

- Địa chỉ .....
- Giấy chứng minh nhân dân số …… ngày cấp ……..… nơi cấp .....

2. Ông (bà) …… Nghề nghiệp .....

- Địa chỉ .....
- Giấy chứng minh nhân dân số …… ngày cấp …… nơi cấp .....

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện đối với:

- Ông (bà)/tổ chức ..... Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động): .....
- Địa chỉ: .....
- Giấy chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số ..... ngày cấp ..... nơi cấp .....

Đã có hành vi vi phạm hành chính như sau: .....
.....[1]

Các hành vi trên đã vi phạm vào điểm …. khoản …….. Điều ……. Nghị định số …… quy định

Người bị thiệt hại/tổ chức bị thiệt hại:

- Ông (bà)/tổ chức: .....
- Địa chỉ: .....
- Giấy Chứng minh nhân dân /Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số ……...… ngày cấp ……...…...…. nơi cấp……..…...…….....…….....….

[1] Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Ý kiến trình bày của người vi phạm hành chính/đại diện tổ chức vi phạm hành chính: …….....

Ý kiến trình bày của người làm chứng: .....

Ý kiến trình bày của người bị thiệt hại/đại diện tổ chức bị thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra (nếu có):

Ý kiến của người có thẩm quyền: yêu cầu ông (bà)/tổ chức….....…… ……...……. đình chỉ ngay các hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính được áp dụng gồm:

.....

Chúng tôi tạm giữ những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sau để chuyển về: …….....…. để cấp có thẩm quyền giải quyết.

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm bất kỳ thứ gì khác.

Yêu cầu ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt tại …… lúc …..... giờ ….. ngày …... tháng ….. năm …..... để giải quyết vụ vi phạm.

Biên bản được lập thành …… bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản, một bản gửi báo cáo người có thẩm quyền xử phạt và …….....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có): .....

Biên bản này gồm …… trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI VI PHẠM
(HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM)
(Ký, ghi rõ họ tên)[2]

NGƯỜI BỊ THIỆT HẠI
(HOẶC TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI)
(Ký, ghi rõ họ tên)[3]

NGƯỜI LÀM CHỨNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

[2]Nếu không ký, ghi rõ lý do người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản.

[3]Nếu không ký, ghi rõ lý do người bị thiệt hại/đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản.

Mẫu biên bản số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./BB-……	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

BIÊN BẢN
Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số …. ngày …. tháng …. năm … của ……. về …….....….

Căn cứ Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số …… ngày … tháng …năm ..… của …….....…….....…..

Hôm nay, hồi … giờ …ngày ... tháng … năm …… tại ….....….....……..

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà) ……..... Chức vụ .....

2. Ông (bà) ……...…… Chức vụ .....

Bên vi phạm hành chính là:

Ông (bà)/tổ chức .....[1]

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động) .....

Địa chỉ .....

Giấy chứng minh nhân dân/QĐ thành lập hoặc ĐKKD số ……..... ngày cấp ….....… nơi cấp .....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà) …….....… Nghề nghiệp .....

- Địa chỉ: .....

- Giấy Chứng minh nhân dân số …….....… ngày cấp …….. nơi cấp …….

2. Ông (bà) …….....…… Nghề nghiệp .....

- Địa chỉ: .....

- Giấy Chứng minh nhân dân số …….....… ngày cấp …….. nơi cấp …….

[1]Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

Tiến hành lập biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện bị tịch thu nêu trên, chúng tôi không thu giữ thêm bất kỳ thứ gì khác.

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm một bản, cơ quan lập biên bản một bản.

Biên bản gồm …….. trang, được cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có): .....

NGƯỜI VI PHẠM
(HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LÀM CHỨNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ……./BB-VT	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

BIÊN BẢN
Bàn giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện sang cơ quan chức năng

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về số ...…ngày …... tháng …... năm …..... của …….....;

Căn cứ biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số …..... ngày …... tháng ...… năm …... của ……..….....

Hôm nay, hồi …..... giờ …..... ngày …….. tháng …..... năm …....….....…;

Tại ……. .....

Chúng tôi gồm:

Đại diện bên giao:

1. Ông (bà) ……..…..…. Chức vụ: …… Đơn vị: .....
2. Ông (bà) ……. Chức vụ: …… Đơn vị: .....

Đại diện bên nhận:

1. Ông (bà) ……. Chức vụ: …… Đơn vị: .....
2. Ông (bà) ……...……. Chức vụ: …… Đơn vị: .....

Tiến hành bàn giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Các ý kiến của bên nhận (nếu có): .....

Hai bên đã giao nhận đầy đủ tang vật, phương tiện vi phạm nói trên. Việc giao nhận kết thúc hồi … giờ ….. ngày …….. tháng …... năm ……

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

Biên bản gồm …….. trang, được đại diện bên nhận và đại diện bên giao ký xác nhận vào từng trang.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu biên bản số 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./BB-VT	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

BIÊN BẢN
Bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện sang cơ quan điều tra

Căn cứ Quyết định số …. ngày … tháng …. năm …. của …….. về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện sang cơ quan điều tra;

Hôm nay, hồi ..... giờ …....., ngày …..... tháng …..... năm ……..…;

Tại ……. .....

Chúng tôi gồm:

Đại diện bên giao:

1. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …… Đơn vị: .....
2. Ông (bà) ….....……. Chức vụ: …… Đơn vị: .....

Đại diện bên nhận:

1. Ông (bà) ……..….....…. Chức vụ: …… Đơn vị: .....
2. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …… Đơn vị: .....

Tiến hành bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm:

TT	Tên tài liệu, tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tài liệu, tang vật, phương tiện	Ghi chú

Các ý kiến của bên nhận: .....

Hai bên đã giao nhận đầy đủ hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm nói trên. Việc giao nhận kết thúc hồi …. giờ ….. ngày ….. tháng ….. năm ……

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản. Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

Biên bản gồm …….. trang, được đại diện bên nhận và đại diện bên giao ký xác nhận vào từng trang.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu biên bản số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **ĐOÀN THANH TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./BB-ĐTT	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

BIÊN BẢN
Niêm phong/mở niêm phong tài liệu

Hôm nay, hồi …..... giờ ...…, ngày …..... tháng ……. năm …….....…;
Tại ….....
Chúng tôi gồm:
Đại diện Đoàn thanh tra:
1. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …….....
2. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …….....
Đại diện tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tài liệu:
1. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …….....
- Địa chỉ: .....
- Giấy chứng minh nhân dân số …..... ngày cấp …..….. nơi cấp .....
2. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …….....
- Địa chỉ: .....
- Giấy chứng minh nhân dân số ……..... ngày cấp …….. nơi cấp .....
Với sự chứng kiến của:
Ông (bà) …….....…. Chức vụ: …….....
- Địa chỉ: .....
- Giấy chứng minh nhân dân số ….....….. ngày cấp …….. nơi cấp .....
Tiến hành niêm phong/mở niêm phong tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra gồm: .....

(Trường hợp mở niêm phong phải ghi cụ thể tình trạng của niêm phong trước khi mở)

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI NIÊM PHONG** **HOẶC MỞ NIÊM PHONG** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

NGƯỜI LÀM CHỨNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 08

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **ĐOÀN THANH TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./BB-ĐTT	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

BIÊN BẢN
Kiểm kê tài sản

Căn cứ Quyết định số .....… ngày …..... tháng ..... năm ..…..... của …… …….....….. về việc kiểm kê tài sản.

Hôm nay, hồi …..... giờ .....…, ngày …..... tháng ……. năm ……;

Tại ….....

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn thanh tra:

1. Ông (bà) …….....…. Chức vụ: …….....

2. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …….....

Đại diện tổ chức, cá nhân có tài sản bị kiểm kê:

1. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …….....

- Địa chỉ: .....

- Giấy chứng minh nhân dân số ……..... ngày cấp …….. nơi cấp .....

2. Ông (bà) …….....……. Chức vụ: …….....

- Địa chỉ: .....

- Giấy chứng minh nhân dân số ….....….. ngày cấp …….. nơi cấp .....

Với sự chứng kiến của:

Ông (bà) …….....……..... Chức vụ: …….....…….....

- Địa chỉ: .....

- Giấy chứng minh nhân dân số ……..... ngày cấp …….. nơi cấp .....

Tiến hành kiểm kê tài sản gồm: .....

(Ghi rõ tên, số lượng, tình trạng tài sản).

Việc kiểm kê kết thúc vào hồi ..… giờ ….. ngày ….. tháng … năm …….

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN THANH TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 09

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/BB-TH-TVPT	*……, ngày ..... tháng ..... năm .....*

BIÊN BẢN

Tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Căn cứ khoản 2, Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số .....…/QĐ-XPVP ngày …..... tháng …..... năm …….

Hôm nay, vào hồi …. giờ …. ngày .... tháng .... năm … tại:.....

Hội đồng tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

1. Ông (bà) ..... Chức danh.....

Đại diện đơn vị.....

2. Ông (bà) ..... Chức danh.....

Đại diện đơn vị.....

3. Ông (bà) ..... Chức danh.....

Đại diện đơn vị.....

4. Ông (bà) ..... Chức danh.....

Đại diện đơn vị.....

5. Ông (bà) ..... Chức danh.....

Đại diện đơn vị.....

Tiến hành tiêu hủy các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sau đây:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Hình thức tiêu hủy:.....

Quá trình tiêu hủy có sự chứng kiến của[1]:.....

[1] Ghi rõ họ tên, địa chỉ, nghề nghiệp người làm chứng. Nếu có đại diện của chính quyền phải ghi rõ họ tên chức vụ.

Việc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính kết thúc vào hồi .....… giờ …..... ngày …..... tháng …... năm….....

Biên bản này được lập thành …… bản, cơ quan giải quyết giữ 01 bản.

Những người ký tên dưới đây đã được nghe đọc lại và nhất trí với toàn bộ nội dung biên bản.

Biên bản này gồm …….. trang, được người làm chứng và các thành viên Hội đồng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI LÀM CHỨNG	**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**[2]
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[2]Từng thành viên hội đồng ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu quyết định số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ……./QĐ-TGTVPT	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện

Căn cứ Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều ….. Nghị định số …. của Chính phủ quy định về ….....[1];

Tôi: …… Chức vụ .....

Đơn vị công tác .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giữ các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của:

- Ông (bà)/tổ chức..... [2]
- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động .....
- Địa chỉ .....
- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số…….. ngày cấp …….....…… nơi cấp …….....……..

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính: ..... [3]

Quy định tại điểm ….. khoản ….. Điều …..... Nghị định số …….....…… của Chính phủ .....

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập thành biên bản (kèm theo Quyết định này).

---

[1] Ghi cụ thể Điều của Nghị định nào quy định thẩm quyền của người ra quyết định.
[2] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.
[3] Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức: ……..…….....….. để chấp hành;

2. .....

Quyết định này gồm …… trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu quyết định số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./QĐ-XPHC	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện
bằng hình thức phạt tiền
(Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều ….. Nghị định số …. của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số …….....…….ngày ……....;

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức …….....……. thực hiện tại điểm: …….....;

Tôi: …….....…… Chức vụ .....

Đơn vị công tác .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục đơn giản đối với:

- Ông (bà)/tổ chức.....[1]
- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động .....
- Địa chỉ .....
- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số…….. ngày cấp …...…… nơi cấp.....

Bằng hình thức phạt tiền với mức phạt là: ..... đồng

(Ghi bằng chữ: .....).

---

[1]Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính: ..... [2]

Hành vi của ông (bà)/tổ chức …….....……đã vi phạm quy định tại điểm ..... khoản ..... Điều ...… Nghị định số ..... của Chính phủ .....

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức: …… phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày …….....… tháng …….. năm …….....….

Quá thời hạn này, nếu ông (bà)/tổ chức: …….. cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi phí tổn cho việc tổ chức cưỡng chế.

Số tiền phạt phải nộp tại điểm thu tiền phạt là: …… tại Kho bạc Nhà nước .....

Ông (bà)/tổ chức: .....…… có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật. Việc khiếu nại, khởi kiện của ông (bà)/ tổ chức không làm đình chỉ việc thi hành quyết định xử phạt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà)/tổ chức: ……..…….....…….. để chấp hành;

2. Kho bạc …….....…….....……. để thu tiền phạt;

3. .....

Quyết định này gồm …… trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[2] Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Mẫu quyết định số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./QĐ-XPHC	*……, ngày ….. tháng ….. năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện
bằng hình thức phạt cảnh cáo
(Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều ….. Nghị định số …. của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện;

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức …….....……. thực hiện tại điểm: ……...…….....……;

Tôi: …….....…… Chức vụ .....

Đơn vị công tác .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt cảnh cáo theo thủ tục đơn giản đối với:

- Ông (bà)/tổ chức.....[1]
- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động .....
- Địa chỉ .....
- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số….....….. ngày cấp …… nơi cấp ……

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính: ..... [2]

Quy định tại điểm ….. khoản ….. Điều ……. Nghị định số …… của Chính phủ .....

[1] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

[2] Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức: ……..…….....…….. để chấp hành;

2. .....

Quyết định này gồm …...… trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu quyết định số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./QĐ-XPHC	*……, ngày ….. tháng ….. năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều ….. Nghị định số …. của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số …….....….ngày ……..…….;

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức …….....……. thực hiện tại điểm:…..……...…...……;

Tôi: …….....…… Chức vụ .....

Đơn vị công tác .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:

- Ông (bà)/tổ chức.....[1]
- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động .....
- Địa chỉ .....
- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số……..... ngày cấp …….....…… nơi cấp.....

Với các hình thức sau:

1. Hình thức xử phạt chính:

Cảnh cáo/phạt tiền với mức phạt là .....…đồng (viết bằng chữ:……..…)

2. Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có)

a) Tước quyền sử dụng giấy phép/Chứng chỉ hành nghề:……

[1]Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính bao gồm:…….....……

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả: (nếu có)

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính: ..... [2]

Hành vi của ông (bà)/tổ chức …….....……đã vi phạm quy định tại điểm …..... khoản …..... Điều ….. Nghị định số ……. của Chính phủ .....
.....

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức: …… phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày ….....…… tháng …….. năm …….....….

Quá thời hạn này, nếu ông (bà)/tổ chức: …….. cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi phí tổn cho việc tổ chức cưỡng chế.

Số tiền phạt phải nộp tại điểm thu tiền phạt là: …… tại Kho bạc Nhà nước .....

Ông (bà)/tổ chức: .....…… có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật. Việc khiếu nại, khởi kiện của ông (bà)/ tổ chức không làm đình chỉ việc thi hành quyết định xử phạt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà)/tổ chức: ……..…….....…….. để chấp hành;

2. Kho bạc …….....…….....……. để thu tiền phạt;

3. .....

Quyết định này gồm …… trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[2] Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Mẫu quyết định số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./QĐ-TLTVPT	*……, ngày ….. tháng ….. năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
Trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều ….. Nghị định số …. của Chính phủ quy định về ….....…....[1]

Căn cứ ……...…….....……

Tôi: …….....…… Chức vụ .....

Đơn vị công tác .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho:

- Ông (bà)/tổ chức.....[2]
- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động .....
- Địa chỉ .....
- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số…….. ngày cấp …...…...…… nơi cấp ……....…….....……

Lý do:

Việc trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập thành Biên bản (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho:

- Ông (bà)/tổ chức: …….…….. để thực hiện;
- …….....…. (Thanh tra nhà nước cấp trên) để biết.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Ghi cụ thể Điều của Nghị định nào quy định thẩm quyền của người ra quyết định.

[2] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

Mẫu quyết định số 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./QĐ-TTTVPT	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện

Căn cứ Điều 35 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008;

Căn cứ Điều 11 Nghị định số 70/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định việc quản lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số ..... ngày ..... tháng …. năm …..... của .....…….;

Tôi: …….....…… Chức vụ .....

Đơn vị công tác .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tịch thu các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Vì không xác định được chủ sở hữu/người quản lý/người sử dụng hợp pháp hoặc những người này không đến nhận.

Việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập thành biên bản (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho cơ quan tài chính có thẩm quyền hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá hoặc Kho bạc Nhà nước.

Quyết định này gồm …..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)